

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG MỸ
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/DS-ST

Ngày: 18 – 6 – 2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng cầm cố
quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lữ Thành Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Lươl

2. Ông Nguyễn Quốc Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Huỳnh Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 135/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Văn Tr, sinh năm 1958

Cư trú: Ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Nguyệt B, sinh năm: 1962

Cư trú: Ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (văn bản ủy quyền ngày 08/6/2021) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Văn Tr, sinh năm 1961

Cư trú: Ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Nguyệt B, sinh năm: 1962

Cư trú: Ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. Bà Lê Thị B, sinh năm: 1961

Cư trú: Ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Người làm chứng:* Trương Huỳnh Ph, sinh năm: 1968

Cư trú: Ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguyên tôi có sở hữu phần đất diện tích là 17.371m² tại các thửa 416, 417, 418, 420, 421, 422, 660 tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang phần đất này được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận ngày 28/01/2004 cho tôi đứng tên.

Trước đó tôi có cố cho ông Phan Văn T 1,5 công tầm 3m với giá là 7 chỉ vàng 24K loại 98%, thời hạn chuộc lại là 03 năm, hai bên có làm giấy tay. Ba năm sau tôi không có vàng để chuộc lại nên tôi cho ông Phan Văn Tr chuộc lại và tôi có làm giấy cố đất lại cho ông Tr cũng với số đất đó cũng với giá là 7 chỉ vàng 24K loại 98%, thời hạn là khi nào có vàng thì chuộc lại. Sau 01 tháng tôi có nhận thêm của ông Tr 01 chỉ vàng 24K loại 98% và tôi có làm giấy tay nhận vàng của ông Tr. Tổng tôi đã nhận là 8 chỉ vàng 24K loại 98% của ông Tr.

Sau đó tôi cần tiền để trị bệnh cho vợ nên tôi có kêu ông Tr cố thêm 1,6 công đất tầm 3m nữa nhưng ông Tr không cố nên tôi có cố cho ông Phan Văn Q là 3,1 công tầm 3m với giá 31 chỉ vàng 24K (loại 98%), bao gồm luôn phần đất đã cố cho ông Tr trước đó. Khi đó tôi đã nhận trước của ông Q là 12.000.000 đồng. Nhưng sau ông Tr không cho ông Q làm và đòi cố lại nên tôi đã trả tiền cho ông Q lại và cố đất cho ông Tr. Là ngày 06/6/2003 tôi cố hết phần đất liền kề với phần đất 1,5 công tầm 3m đã cố trước cho ông Tr, tổng phần đất cố cho ông Tr là 3,1 công tầm 3m với giá là 31 chỉ vàng 24K loại 98%. Khi đó tôi có nhờ ông Trương Huỳnh Ph viết dùm tôi giấy cố đất. Nội dung là tôi có cố cho ông Phan Văn Tr 3 công 01 gốc ba với giá là 31 chỉ vàng 24K loại 98%, thời hạn chuộc là 5 năm. Do trước đó tôi đã nhận trước của ông Tr là 8 chỉ vàng 24k loại 98% nên lúc này tôi chỉ nhận thêm 23 chỉ vàng 24K loại 98% nữa là đủ 31 chỉ. Khi đó ông Ph cũng chứng kiến và biết việc giao nhận vàng giữa tôi và ông Triết là 23 chỉ vàng. Những giấy tờ nhận vàng cố đất trước đây của tôi với ông Tr sẽ không còn giá trị.

Đến năm 2016 tôi xin chuộc lại thì ông Tr đòi tôi phải trả lại cho ông 46 chỉ vàng 24K loại 98% thì ông mới cho chuộc. Thực tế tôi chỉ cố cho ông Tr là 3,1 công tầm 3m với giá là 31 chỉ vàng 24K loại 98%.

Nay tôi yêu cầu ông Phan Văn Tr trả lại phần đất cố cho tôi theo kết quả đo đạc thực tế là 4.074,1m² tại thửa 416, đất tọa lạc tại ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, tôi đồng ý trả lại cho ông Tr số vàng đã nhận là 31 chỉ vàng 24K loại

98%.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Văn Tr trình bày:

Vào ngày 12 tháng 01 năm 1999 (âl) tôi có nhận cổ của ông Ngô Văn Tr 1,5 công tầm 03m với giá 07 chỉ vàng 24K loại 98%, thời hạn chuộc là 01 năm. Khi cổ có làm giấy tay, khi đến hạn tôi có yêu cầu ông Tr chuộc lại nhưng ông Tr cho rằng không có khả năng chuộc nên tôi tiếp tục sử dụng.

Năm 2001 tôi tiếp tục nhận cổ của ông Tr 1,5 công tầm 03m với giá 08 chỉ vàng 24K loại 98%, thời hạn chuộc là 03 năm. Khi cổ có làm giấy tay, khi đến hạn tôi có yêu cầu ông Tr chuộc lại nhưng ông Tr cho rằng không có khả năng chuộc nên tôi tiếp tục sử dụng.

Năm 2003 ông Tr có viết giấy tay cổ cho tôi 03 công 01 góc 3 tầm 03m với giá 31 chỉ vàng 24K loại 98%, thời hạn chuộc là 05 năm. Thực tế là ông Tr lấy thêm 31 chỉ vàng 24K loại 98% cho 02 phần đất cổ trước đây chứ không cổ thêm phần đất nào khác. Vào năm 2008 tôi có yêu cầu ông Tr chuộc lại nhưng ông Tr cho rằng không có khả năng chuộc nên tôi tiếp tục sử dụng cho đến nay.

Năm 2017 ông Tr có đến gặp tôi để yêu cầu chuộc lại đất. Ông Tr yêu cầu được chuộc lại với giá 31 chỉ vàng 24K loại 98% nhưng tôi không đồng ý cho chuộc lại vì tổng số vàng cổ là 46 chỉ vàng 24K loại 98%.

Nay ông Tr yêu cầu chuộc lại với giá 31 chỉ vàng 24K loại 98% thì tôi không đồng ý. Ông Tr phải trả cho tôi 46 chỉ vàng 24K loại 98% thì tôi đồng ý cho chuộc lại phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Nguyệt B trình bày:

Trước kia vợ chồng bà có cổ cho ông Phan Văn T 1,5 công tầm 3m với giá là 7 chỉ vàng 24K loại 98%, đến hạn chuộc không có vàng để chuộc lại nên tôi cho ông Phan Văn Tr chuộc lại bằng 7 chỉ vàng 24K loại 98%. Khoảng 01 tháng sau tôi có nhận thêm của ông Tr 01 chỉ vàng 24K loại 98%. Tổng tôi đã nhận là 8 chỉ vàng 24K loại 98% của ông Tr. Làm được 01 vụ tôi có kêu ông Triết cổ thêm 1,6 công tầm 03m nhưng ông Triết không cổ nên tôi cổ cho anh Q một công bằng 10 chỉ vàng 24K loại 98%, anh Q có đưa trước được 12.000.000 đồng. Khi anh Q dọn đất xạ thì ông Tr ngăn cản, khi đó tôi phải trả lãi cho anh Q bằng 400.000 đồng. Khi đó tôi mới cổ cho ông Phan Văn Tr 01 công bằng 10 chỉ vàng 24K loại 98%, tổng là 3,1 công bằng 31 chỉ vàng 24K loại 98%.

Nay tôi xin chuộc lại với giá 31 chỉ vàng 24K loại 98% .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị B trình bày:

Vào ngày 12 tháng 01 năm 1999 (âl) anh Ngô Văn Tr có kêu vợ chồng tôi chuộc phần đất của bác sáu Tứ là 1,5 công tầm 03m với giá 07 chỉ vàng 24K loại 98%, thời hạn chuộc là 01 năm nếu ông Tr không chuộc thì tôi tiếp tục sử dụng.

Năm 2001 ông Tr có kêu vợ chồng tôi cổ thêm 1,5 công tầm 03m với giá 08 chỉ vàng 24K loại 98% , thời hạn chuộc là 03 năm.

Năm 2003 ông Tr có kêu vợ chồng tôi cổ thêm bằng 31 chỉ vàng 24K loại 98% của 02 phần đất đã cổ trước, thời hạn chuộc là 05 năm. Thực tế là ông Tr lấy thêm 31 chỉ vàng 24K loại 98% cho 02 phần đất cổ trước đây chứ không cổ thêm phần đất nào khác. Vào năm 2008 tôi có yêu cầu ông Tr chuộc lại nhưng ông Tr cho rằng không có khả năng chuộc nên tôi tiếp tục sử dụng cho đến nay.

Năm 2017 ông Tr có đến gặp tôi để yêu cầu chuộc lại đất. Ông Tr yêu cầu được chuộc lại với giá 31 chỉ vàng 24K loại 98% nhưng tôi không đồng ý cho chuộc lại vì tổng số vàng cổ là 46 chỉ vàng 24K loại 98%.

Nay ông Tr yêu cầu chuộc lại với giá 31 chỉ vàng 24K loại 98% thì tôi không đồng ý. Ông Tr phải trả cho tôi 46 chỉ vàng 24K loại 98% thì tôi đồng ý cho chuộc lại phần đất này.

Người làm chứng Trương Huỳnh Ph trình bày:

Ông Ph không nhớ chính xác thời gian nào nhưng ông Ph nhớ là có viết dùm ông Tr và ông Tr tờ giấy cổ đất. Theo trí nhớ của ông Ph thì ông Tr có cổ cho ông Tr số đất là hơn 03 công tầm lớn với giá hơn 30 chỉ vàng 24K loại 98% nhưng chính xác thì không nhớ rõ vì giấy tờ ông Tr và ông Tr giữ. Theo như nội dung giấy cổ đất thì tổng số đất và số vàng là như nội dung giấy cổ đất. Còn việc ông Tr cho rằng nhận cổ với số vàng 46 chỉ vàng 24K loại 98% thì ông Ph không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng Trương Huỳnh Ph vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Văn Tr với ông Phan Văn Tr là giao dịch dân sự vô hiệu. Về giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu: Buộc ông Phan Văn Tr trả lại phần đất diện tích 4074,1m², loại đất LUC, tại một phần thửa 416 cho ông Ngô Văn Tr. Buộc ông Ngô Văn Tr trả lại cho ông Phan Văn Tr 46 chỉ vàng 24K loại 98%. Về án phí, chi phí tố tụng buộc đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Các đương sự tranh chấp với nhau đôi với giao dịch dân sự cầm cố quyền sử dụng đất nên xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”. Căn cứ theo quy định tại Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

[2]. Đôi với người làm chứng Trương Huỳnh Ph vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

Về nội dung vụ án:

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Ông Ngô Văn Tr yêu cầu ông Phan Văn Tr trả lại phần đất cổ thấy rằng: Giao dịch cổ đất giữa ông Tr và ông Tr thực tế có xảy ra được thể hiện tại các tờ cổ đất vào các năm 1999, 2001 và 2003 như sau: Ngày 12/01/1999 cho em Tr chuộc lại phần đất của bác T bằng 07 chỉ vàng 24K, thời hạn chuộc 01 năm; Năm 2001 có cổ cho cậu mợ hai Tr 1,5 công tầm 03 với giá 08 chỉ vàng 24K, thời hạn 03 năm từ năm 2001 đến năm 2004; Ngày 06/6/2003 có cổ cho ông Phan Văn Tr 03 công 01 góc 3 bằng số vàng là 31 chỉ vàng 24K, thời hạn 05 năm.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào quy định của Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi bổ sung năm 1998, 2001, Luật đất đai năm 2003, Luật đất đai năm 2013 quy định về quyền của người sử dụng đất như: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất. Không quy định cá nhân có quyền cầm cố quyền sử dụng đất. Do đó, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Văn Tr và ông Phan Văn Tr bị vô hiệu và hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu được thực hiện theo Điều 131 Bộ luật dân sự 2015 “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu, thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận...*” Do đó, ông Tr yêu cầu ông Tr trả lại phần đất cổ là có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu ông Tr trả số tiền cổ đất là 46 chỉ vàng 24K.

Các đương sự cùng thống nhất phần đất cổ có diện tích 4074,1m², loại đất LUC, tại một phần thửa 416, tọa lạc tại ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên các đương sự không thống nhất số vàng cổ đất, nguyên đơn cho rằng cổ đất với giá 31 chỉ vàng 24K loại 98%, bị đơn cho rằng cổ với giá 46 chỉ vàng 24K loại 98%. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bị đơn có cung cấp cho Tòa án 03 tờ cổ đất vào các năm 1999, 2001, 2003. Các tờ cổ đất thể hiện nguyên đơn có cho

bị đơn 03 đợt gồm: Đợt 1 năm 1999 là 07 chỉ vàng 24K loại 98%, đợt 2 năm 2001 là 08 chỉ vàng 24K loại 98%, đợt 3 năm 2003 là 31 chỉ vàng 24K loại 98%. Như vậy tổng 03 đợt là 46 chỉ vàng 24K loại 98%. Tuy nhiên nguyên đơn không thừa nhận, nguyên đơn cho rằng khi lập tờ cổ đất vào ngày 06/6/2003 thì đã gom số vàng của 02 tờ cổ đất trước lại với tổng số vàng là 31 chỉ vàng 24K loại 98% và 02 tờ cổ đất trước không còn giá trị.

Hội đồng xét xử xét thấy: Vào ngày 06/6/2003 nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất lập tờ cổ đất với diện tích là 03 công 01 góc 3 với giá là 31 chỉ vàng 24K, theo đo đạc thực tế có diện tích 4.074,1m². Khi lập tờ cổ đất này thì bị đơn cho rằng có đưa thêm cho ông Tr 31 chỉ vàng 24K đối với 02 phần đất đã có trước đây. Tuy nhiên, tại tờ cổ đất năm 2003 thể hiện nguyên đơn cổ cho bị đơn phần đất có diện tích 03 công 01 góc 3 với số vàng 31 chỉ vàng 24K chứ không phải 46 chỉ vàng 24K. Hơn nữa tại tờ cổ đất năm 1999 chỉ thể hiện là cho ông Triết chuộc lại từ ông Tứ, đến năm 2001 mới lập tờ cổ đất với giá 08 chỉ vàng 24K. Bị đơn cũng thừa nhận phần đất cổ năm 2003 và những phần đất cổ trước đây là một.

Mặc khác, bị đơn cũng thừa nhận ông Trương Huỳnh Ph là người đứng ra lập tờ cổ đất và chứng kiến việc giao nhận vàng. Tại biên bản hòa giải vào năm 2016 của tổ hòa giải ấp 1, thị trấn V thì ông Ph khẳng định tổng số vàng cổ đất là 31 chỉ vàng 24K. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành xác minh tại địa phương thì đối với phần đất cùng loại thì cổ với giá 31 chỉ vàng 24K là đã cao. Từ những phân tích trên, nên việc bị đơn cho rằng cổ với giá 46 chỉ vàng 24K là không có cơ sở. Có cơ sở xác định số vàng cổ đất là 31 chỉ vàng 24K loại 98% theo như tờ cổ đất ngày 06/6/2003.

Do đó, hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

[4]. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn đồng ý nộp 300.000 đồng đối với hợp đồng cầm cố đất bị vô hiệu và phần án phí đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ theo cách tính như sau: Giá vàng 24K loại 98% tại thời điểm xét xử có giá 5.200.000^d x 31 chỉ x 5% = 8.060.000 đồng. Do nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn phải nộp án phí đối với phần không được chấp nhận theo cách tính như sau: 5.200.000^d x 15 chỉ x 5% = 3.900.000 đồng.

[5]. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên buộc bị đơn phải nộp để hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[6]. Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 167 Luật đất đai năm 2013.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngô Văn Tr đối với bị đơn Phan Văn T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Phan Văn Tr đối với nguyên đơn Ngô Văn Tr

3. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Văn Tr với ông Phan Văn Tr là giao dịch dân sự vô hiệu.

4. Buộc ông Phan Văn Tr có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Văn Tr phần đất diện tích 4.074,1m² tại thửa 416, đất tọa lạc tại ấp 1, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang (có lược đồ kèm theo).

5. Buộc ông Ngô Văn Tr có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn Tr số vàng có đất là 31 (ba mươi một) chỉ vàng 24K loại 98%.

6. Về nghĩa vụ chịu án phí: Nguyên đơn được miễn toàn bộ theo quy định; Bị đơn phải nộp 3.900.000 đồng.

7. Về chi phí tố tụng: Bị đơn Phan Văn Tr phải nộp 4.017.000^d (bốn triệu không trăm mười bảy nghìn đồng) hoàn trả lại cho nguyên đơn Ngô Văn Tr.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (18/6/2021).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lữ Thành Đồng